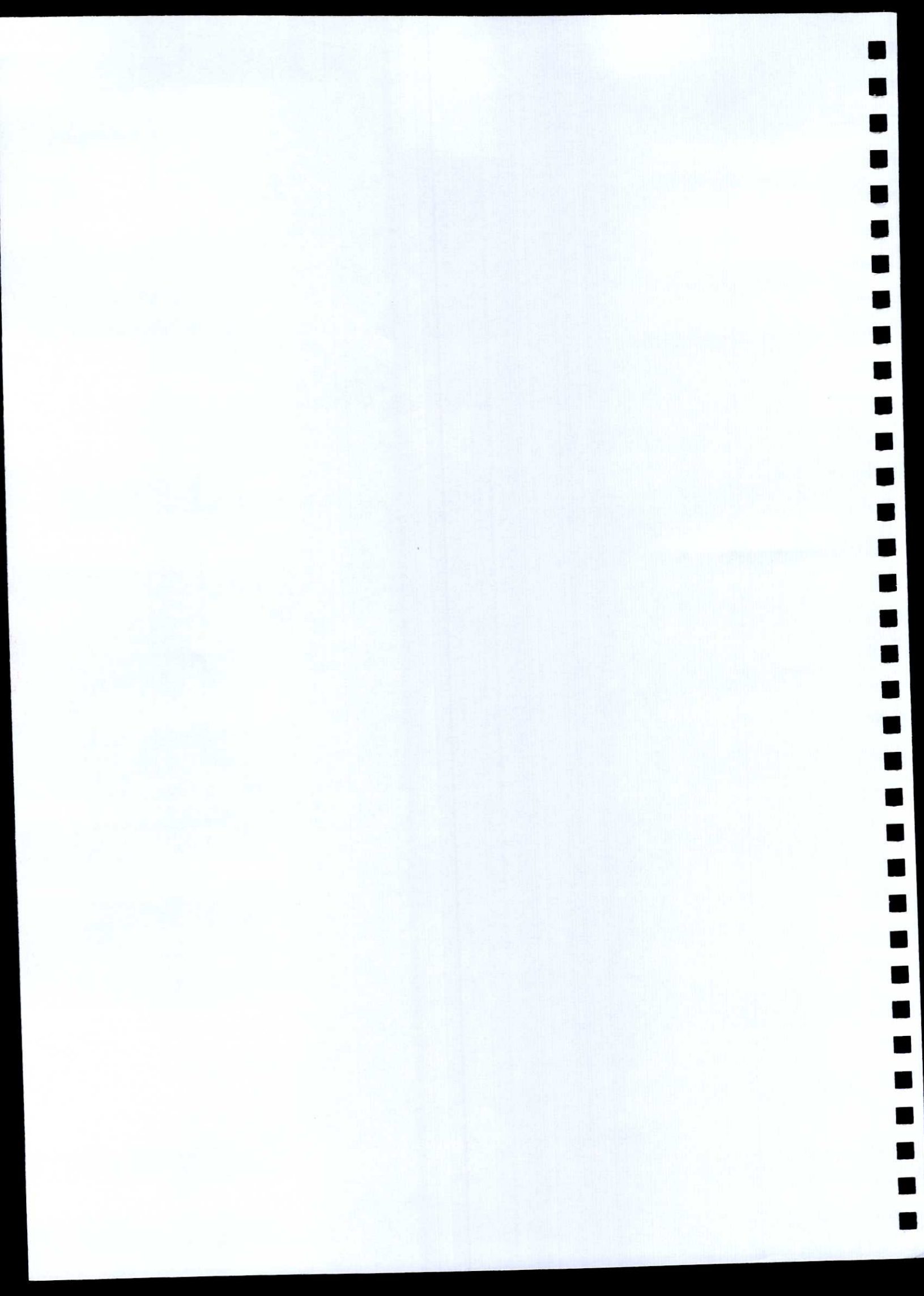


TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC
SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Tháng 08 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch	từ ngày 15/05/2019
Ông Vũ Văn Long	Chủ tịch	đến ngày 15/05/2019
Ông Trịnh Văn Tuệ	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên	đến ngày 15/05/2019
Ông Đặng Đức Hưng	Thành viên	
Ông Ngô Quốc Trung	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban
Ông Lê Anh Sơn	Thành viên
Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	từ ngày 01/05/2019

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30/06/2019 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 của Tổng Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019



Số. 390 /2019/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản TKV – CTCP (Sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 15/08/2019, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 36 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến kết quả của vụ kiện mà Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico bị Ngân hàng Eximbank Thái Lan kiện.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết đang được Tổng Công ty trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc và Tổng Công ty đã thuyết minh rõ chính sách này tại Thuyết minh số 3.7.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 0798-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY (UHY LTD)

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

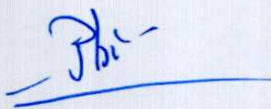
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.042.878.282.689	2.818.247.779.225
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	121.869.650.323	190.811.977.065
Tiền	111		46.694.390.853	132.496.327.847
Các khoản tương đương tiền	112		75.175.259.470	58.315.649.218
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	60.000.000.000	40.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60.000.000.000	40.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		555.000.304.997	828.857.826.274
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	183.842.128.141	556.917.890.809
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	359.135.211.955	260.365.905.537
Các khoản phải thu khác	136	8	23.298.941.392	22.939.985.971
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.275.976.491)	(11.365.956.043)
Hàng tồn kho	140	10	2.114.252.345.491	1.569.714.011.033
Hàng tồn kho	141		2.126.828.860.353	1.579.149.807.434
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.576.514.862)	(9.435.796.401)
Tài sản ngắn hạn khác	150		191.755.981.878	188.863.964.853
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	124.223.084.235	131.726.949.786
Thuế GTGT được khấu trừ	152		67.507.126.601	57.132.256.189
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	17.105.042	4.758.878
Tài sản ngắn hạn khác	155		8.666.000	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.161.661.134.372	5.112.683.703.280
Các khoản phải thu dài hạn	210		54.679.170.613	56.456.591.627
Phải thu dài hạn khác	216	8	54.679.170.613	56.456.591.627
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		3.519.490.296.741	2.780.592.341.369
Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.493.303.350.497	2.751.400.106.244
- Nguyên giá	222		6.775.767.771.770	5.915.379.223.465
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.282.464.421.273)	(3.163.979.117.221)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	15.497.540.128	17.529.776.422
- Nguyên giá	225		20.322.362.900	20.322.362.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.824.822.772)	(2.792.586.478)
Tài sản cố định vô hình	227	13	10.689.406.116	11.662.458.703
- Nguyên giá	228		13.073.317.901	29.728.639.975
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.383.911.785)	(18.066.181.272)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.115.131.233.318	1.792.437.127.384
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.115.131.233.318	1.792.437.127.384
Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	48.913.503.492	48.913.503.493
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.754.473.958	11.754.473.958
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		42.243.345.640	42.243.345.640
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.084.316.106)	(5.084.316.105)
Tài sản dài hạn khác	260		423.446.930.208	434.284.139.407
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	400.065.504.018	407.656.574.936
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		23.381.426.190	24.461.902.866
Lợi thế thương mại	269		-	2.165.661.605
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.204.539.417.061	7.930.931.482.505

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

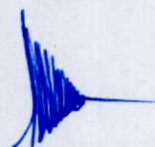
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		5.682.332.680.882	5.345.671.673.658
Nợ ngắn hạn	310		3.323.975.800.450	3.246.541.213.100
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	825.164.898.841	956.393.670.575
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		182.816.151.582	10.934.336.009
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	207.253.904.007	286.275.968.443
Phải trả người lao động	314		53.714.662.668	97.250.097.006
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	47.942.682.007	48.118.809.452
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.712.139.068	711.127.336
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	504.304.719.896	76.690.423.298
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	1.456.858.978.173	1.732.507.858.232
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	4.922.045.726	4.148.941.147
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.285.618.482	33.509.981.602
Nợ dài hạn	330		2.358.356.880.432	2.099.130.460.558
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		906.666.684	481.212.137
Phải trả dài hạn khác	337	21	2.456.968.467	2.515.468.467
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	2.338.250.980.266	2.077.224.892.805
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	16.742.265.015	18.908.887.149
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.522.206.736.179	2.585.259.808.847
Vốn chủ sở hữu	410	23	2.508.421.754.740	2.570.836.099.988
Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(15.788.989.765)	(15.788.989.765)
Quỹ đầu tư phát triển	418		5.594.895.606	5.594.895.606
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		432.552.638	432.552.638
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		131.815.327.557	170.196.796.853
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		108.438.957.277	85.643.965.733
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.376.370.280	84.552.831.120
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		386.367.968.705	410.400.844.657
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.784.981.439	14.423.708.859
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		13.784.981.439	14.423.708.859
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.204.539.417.061	7.930.931.482.505

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019



Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng



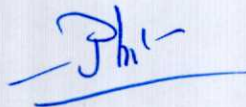
Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

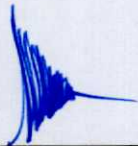
Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	2.597.863.767.928	2.647.618.680.337
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		265.290.843	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.597.598.477.085	2.647.618.680.337
Giá vốn hàng bán	11	26	2.332.173.808.403	2.146.819.641.224
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		265.424.668.682	500.799.039.113
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	36.691.117.751	7.575.598.704
Chi phí tài chính	22	28	143.002.746.706	112.570.963.714
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		142.101.131.200	101.825.118.673
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	29	21.090.302.575	26.013.698.855
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	115.678.848.128	175.146.142.272
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.343.889.024	194.643.832.976
Thu nhập khác	31		9.269.815.770	4.620.588.324
Chi phí khác	32		3.977.855.377	6.173.325.066
Lợi nhuận khác	40		5.291.960.393	(1.552.736.742)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.635.849.417	193.091.096.234
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	15.234.419.248	36.193.329.684
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.871.867.543	1.775.974.599
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.529.562.626	155.121.791.951
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		23.376.370.280	90.859.844.954
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(12.846.807.654)	64.261.946.997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	117	454

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019



Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		27.635.849.417	193.091.096.234
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		214.990.298.412	192.765.242.191
Các khoản dự phòng	03		1.657.221.355	2.968.624.410
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.662.297	4.634.043.676
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(36.687.438.659)	(6.374.976.568)
Chi phí lãi vay	06		142.101.131.200	101.825.118.673
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		349.698.724.022	488.909.148.616
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		296.024.187.545	(10.144.210.614)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(547.679.052.919)	(407.237.809.391)
Tăng/giảm các khoản phải trả	11		399.450.711.474	(288.303.809.217)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		15.094.936.469	77.241.558.350
Tiền lãi vay đã trả	14		(142.483.321.045)	(86.035.582.620)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(37.628.152.358)	(53.174.949.235)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		913.990.000	16.639.245.266
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(40.463.611.275)	(16.224.069.683)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		292.928.411.913	(278.330.478.528)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(339.724.584.141)	(208.231.123.549)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	3.493.624.847
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.101.766.055	2.451.265.800
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(354.622.818.086)	(192.286.232.902)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Vốn góp của các cổ đông không kiểm soát vào các Công ty con			7.400.000.000	3.886.650.000
Tiền thu từ đi vay	33		2.589.233.178.276	1.950.571.667.030
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.601.508.737.958)	(1.456.528.607.358)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.347.232.916)	(111.100.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.984.050)	(50.000.000.000)
Cổ tức đã trả cho các cổ đông không kiểm soát tại các Công ty con			-	(13.230.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.247.776.648)	434.588.609.672
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(68.942.182.821)	(36.028.101.758)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		190.811.977.065	164.121.008.495
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(143.921)	31.598.827
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	121.869.650.323	128.124.505.564

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 5 ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng. Hiện tại Tổng Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 7 ngày 11/04/2019.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số Số 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Ngày 28/07/2016, Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là: KSV.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su;

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

1.3 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính 6 tháng 2019 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,31%	51,31%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Lào Cai	99,04%	99,08%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV	Hà Nội	56,99%	56,99%	Dịch vụ bất động sản
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	52,54%	52,54%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico	Nghệ An	60,93%	60,93%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	55,39%	55,39%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,89%	51,89%	Khai thác, chế biến khoáng sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.4 CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT ĐƯỢC HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁ GỐC

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	48,31%	48,31%	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Bắc Kạn	20,40%	50,00%	Sản xuất kim loại màu

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 của Công ty Mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm. Báo cáo này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải	05 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Các tài sản khác	05 - 10
- Quyền sử dụng đất	30 - 50
- Phần mềm quản lý	03 - 05

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Tổng Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: được ghi nhận trên Báo cáo theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính: Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

3.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Trong đó:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

3.14 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam gồm Tập đoàn, các công ty con cùng Tập đoàn, các công ty liên doanh liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	2.485.262.687	2.958.675.070
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.095.121.366	129.537.652.777
- Tiền đang chuyển	114.006.800	-
- Các khoản tương đương tiền	75.175.259.470	58.315.649.218
Cộng	121.869.650.323	190.811.977.065

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	183.842.128.141	556.917.890.809
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	89.777.318.474	130.840.101.301
- Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I	26.928.566.676	59.110.100.500
- Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	106.800.000	239.707.965.584
- Công ty TNHH MTV Mỏ và LK Thái Nguyên	-	26.664.744.941
- Công ty CP Công nghệ mỏ và Luyện kim Việt Nam	8.830.336.201	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	58.199.106.790	100.594.978.483
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	183.842.128.141	556.917.890.809
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	89.992.818.568	370.656.766.979

(Chi tiết xem tại thuyết minh số 34)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	359.135.211.955	260.365.905.537
Công ty Cổ phần Hữu hạn Kim loại màu	177.918.960.160	177.918.960.160
- Trung Quốc (1)		
- Công ty Cổ phần LILAMA 10	3.543.350.804	20.408.269.061
- Công ty cổ phần cơ điện ASEAN	24.154.494.566	17.414.868.017
- Công ty TNHH Tú Liên	2.709.343.000	2.709.343.000
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	3.492.673.797
- Công ty TNHH Tư vấn và XD Kim Việt	3.286.952.111	3.286.952.111
- Các khoản trả trước người bán khác	147.522.111.314	35.134.839.391
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	359.135.211.955	260.365.905.537
Trả trước các bên liên quan	85.144.409.906	3.492.673.797

(Chi tiết xem tại thuyết minh số 34)

(1): Ứng trước theo Hợp đồng số 266/2016/HĐ-VIMICO ngày 18/8/2016 ký giữa Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP với Công ty Cổ phần Hữu hạn Xây dựng Kim loại màu Trung Quốc (NFC) và Viện Khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin (IMSAT) về việc thực hiện Gói thầu số 8 "HH - Thiết kế, cung cấp thiết bị vật tư và lắp đặt Nhà máy Luyện đồng công suất 20.000 T/năm" thuộc Dự án: Mở rộng nâng công suất nhà máy Luyện đồng Lào Cai.

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm tại các Ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	23.298.941.392	(229.188.644)	22.939.985.971	(498.339.244)
- Phải thu về cổ phần hóa	339.250.600	-	339.250.600	-
- Tạm ứng	7.881.991.432	-	5.501.128.733	-
- Ký cược, ký quỹ	500.000.000	-	670.000.000	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	630.198.679	-
- Phải thu khác	14.577.699.360	(229.188.644)	15.799.407.959	(498.339.244)
Dài hạn	54.679.170.613	-	56.456.591.627	-
- Ký cược, ký quỹ	54.679.170.613	-	56.456.591.627	-
Cộng	77.978.112.005	(229.188.644)	79.396.577.598	(498.339.244)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***9. NỢ XẤU**

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Công ty Khoáng sản và Thương mại Thành Phát	3.609.971.115	-	3.670.915.306	-
+ Công ty Cổ phần Nhật Anh	1.103.508.145	-	1.103.508.145	-
+ Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 5	498.339.244	-	498.339.244	-
+ Công ty Cổ phần DAP số 2	1.598.139.566	799.069.783	1.598.139.566	799.069.783
+ Công ty Cổ phần XNK Thiết bị Công nghiệp Việt Nam	2.084.247.978	-	2.084.247.978	-
+ Công ty Cổ phần MIMEXCO	1.268.746.650	-	1.268.746.650	-
+ Các công ty khác	2.108.697.481	196.603.905	2.115.224.004	174.095.067
Cộng	12.271.650.179	995.673.688	12.339.120.893	973.164.850

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng đang đi trên đường	6.075.000.000	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	256.809.804.083	(2.881.205.222)	280.085.734.810	(2.881.205.222)
- Công cụ, dụng cụ	4.903.668.703	-	4.033.993.972	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	735.804.276.333	(4.283.376.881)	687.472.761.618	(2.377.617.084)
- Thành phẩm	1.114.113.487.525	(5.411.932.759)	605.994.644.602	(4.176.974.095)
- Hàng hoá	9.122.623.709	-	1.562.672.432	-
Cộng	2.126.828.860.353	(12.576.514.862)	1.579.149.807.434	(9.435.796.401)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2019	2.194.881.325.454	2.848.361.228.507	841.051.980.164	26.805.027.634	4.279.661.706	5.915.379.223.465
- Mua trong kỳ	-	529.191.123	2.094.836.364	3.978.240.076	-	6.602.267.563
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	214.361.907.496	790.648.050.017	-	13.081.439.091	-	1.018.091.396.604
- Thanh lý, nhượng bán	(792.222.713)	(8.522.889.088)	(3.412.334.803)	(185.072.726)	-	(12.912.519.330)
- Giảm do thanh lý Công ty con	(101.519.930.696)	(33.871.185.096)	(7.961.700.224)	(271.154.871)	-	(143.623.970.887)
- Giảm khác	(5.179.579.287)	(1.979.818.286)	(609.228.072)	-	-	(7.768.625.645)
30/06/2019	2.306.931.079.541	3.595.164.577.177	831.163.553.429	43.408.479.204	4.279.661.706	6.775.767.771.770
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2019	1.289.870.303.320	1.377.344.713.259	469.635.187.112	23.138.870.728	3.990.042.802	3.163.979.117.221
- Khấu hao trong kỳ	59.787.193.279	118.272.522.235	30.641.752.711	4.073.987.306	-	212.775.455.531
- Hao mòn trong kỳ	1.244.065.966	268.510.020	-	-	-	1.512.575.986
- Thanh lý, nhượng bán	(783.789.927)	(8.459.905.554)	(3.402.901.818)	(184.005.277)	-	(12.830.602.576)
- Giảm do thanh lý Công ty con	(51.905.766.502)	(18.275.725.762)	(4.823.755.749)	(198.350.231)	-	(75.203.598.244)
- Giảm khác	(5.179.480.287)	(1.979.818.286)	(609.228.072)	-	-	(7.768.526.645)
30/06/2019	1.293.032.525.849	1.467.170.295.912	491.441.054.184	26.830.502.526	3.990.042.802	3.282.464.421.273
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2019	905.011.022.134	1.471.016.515.248	371.416.793.052	3.666.156.906	289.618.904	2.751.400.106.244
30/06/2019	1.013.898.553.692	2.127.994.281.265	339.722.499.245	16.577.976.678	289.618.904	3.493.303.350.497

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2019: 2.537.436.262.966 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019: 346.458.951.593 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2019	20.322.362.900	20.322.362.900
30/06/2019	20.322.362.900	20.322.362.900
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2019	2.792.586.478	2.792.586.478
- Khấu hao trong kỳ	2.032.236.294	2.032.236.294
30/06/2019	4.824.822.772	4.824.822.772
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2019	17.529.776.422	17.529.776.422
30/06/2019	15.497.540.128	15.497.540.128

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép, giấy nhượng quyền VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
01/01/2019	11.774.753.582	16.795.322.074	1.158.564.319	29.728.639.975
- Mua trong kỳ	-	-	185.000.000	185.000.000
- Giảm do thanh lý Công ty con	-	(16.795.322.074)	(45.000.000)	(16.840.322.074)
30/06/2019	11.774.753.582	-	1.298.564.319	13.073.317.901
Giá trị hao mòn lũy kế				
01/01/2019	1.136.259.091	15.819.876.074	1.110.046.107	18.066.181.272
- Khấu hao trong kỳ	58.443.138	-	124.163.449	182.606.587
- Giảm do thanh lý Công ty con	-	(15.819.876.074)	(45.000.000)	(15.864.876.074)
30/06/2019	1.194.702.229	-	1.189.209.556	2.383.911.785
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
01/01/2019	10.638.494.491	975.446.000	48.518.212	11.662.458.703
30/06/2019	10.580.051.353	-	109.354.763	10.689.406.116

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019: 451.319.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	124.223.084.235	131.726.949.786
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản, trung đại tu máy móc thiết bị	39.399.067.916	120.789.733.445
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	25.424.713.922	3.147.699.435
- Chi phí mua bảo hiểm	4.274.597.381	85.103.642
- Các khoản khác	55.124.705.016	7.704.413.264
Chi phí trả trước dài hạn	400.065.504.018	407.656.574.936
- Lợi thế kinh doanh khi xác định GTDN để cổ phần hoá (1)	40.168.380.593	43.258.256.022
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	17.231.937.128	18.495.724.771
- Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	83.532.996.300	80.126.911.518
- Chi phí sử dụng số liệu thông tin về kết quả điều tra thăm dò khoáng sản (2)	39.536.565.659	85.739.809.641
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	46.513.927.374	32.026.049.749
- Chi phí trả trước tiền thuê đất tại Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	-	1.548.338.828
- Chi phí phục vụ dự án khai thác vàng Minh Lương, gang thép Lào Cai	-	2.252.066.862
- Chi phí phục vụ dự án khai thác chế biến đất hiếm Lai Châu	66.482.386.816	59.097.249.000
- Chi phí liên quan đến khu Công nghiệp Gang thép	2.646.684.128	5.293.549.844
- Các khoản khác	103.952.626.020	79.818.618.702
Cộng	524.288.588.253	539.383.524.722

(1) Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được Tổng Công ty phân bổ trong vòng 10 năm, giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 là 40.168.380.593 đồng.

(2) Các khoản chi phí được ghi nhận dựa trên các Quyết định của các cơ quan có thẩm quyền. Tổng Công ty thực hiện phân bổ các khoản này vào chi phí phù hợp theo sản lượng khai thác của đời từng mỏ. Đối với các mỏ chưa thực hiện khai thác Tổng Công ty sẽ thực hiện phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí phù hợp khi mỏ đi vào khai thác và có sản lượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Mua sắm	-	12.451.064.307
Xây dựng cơ bản	1.091.689.208.319	1.779.986.063.077
- Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng Lào Cai (1)	728.947.211.054	496.770.732.891
- Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất khu Mô - tuyến Đồng Sin Quyền (2)	27.828.552.500	1.004.478.375.075
- Dự án khai thác mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ	23.990.985.888	23.441.585.161
- Dự án thăm dò, khai thác, chế biến đất hiếm tại Lai Châu (3)	118.905.750.376	118.887.750.376
- Dự án Mỏ sắt Nà Rạ Cao Bằng	9.175.813.248	9.175.813.248
- Dự án cải tạo nâng cao chất lượng Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	19.909.015.330	19.454.469.875
- Dự án đầu tư khai tuyển mỏ kẽm chì Cúc Đường	-	2.770.434.937
- Dự án Khu liên hợp Gang thép Lào Cai	16.713.752.591	16.713.752.591
- Dự án khai thác mỏ đồng Vi Kẽm	42.706.379.906	32.437.126.744
- Dự án khai tuyển mỏ thiếc Núi Pháo	40.684.719.225	1.083.223.909
- Các công trình khác	62.827.028.201	54.772.798.270
Sửa chữa lớn	23.442.024.999	-
Cộng	1.115.131.233.318	1.792.437.127.384

(1) Dự án thực hiện theo Quyết định số 864/QĐ-HĐTV ngày 19/06/2012 và Quyết định 295/QĐ-VIMICO ngày 29/04/2016 về việc phê duyệt dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất mỏ tuyến đồng Sin Quyền, Lào Cai điều chỉnh với tổng mức đầu tư là 2.564,738 tỷ đồng. Dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2009.

(2) Dự án thực hiện theo Quyết định số 1633/QĐ-TKV ngày 19/08/2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng Lào Cai với tổng mức đầu tư là 3.927,534 tỷ đồng. Dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2015.

(3) Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác, chế biến quặng đất hiếm mỏ Đông Pao - Tam Đường - Lai Châu được thực hiện theo Quyết định số 14/QĐ-HĐQT ngày 23/5/2013 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico với tổng mức đầu tư là 764 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

16.1 Đầu tư vào Công ty liên kết

	30/06/2019			01/01/2019			
	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào Công ty liên kết				10.734.227.958			10.734.227.958
Công ty Cổ phần Đá Quý và Vàng Hà Nội (*)	Hà Nội	48,31%	48,31%	10.734.227.958	48,31%	48,31%	10.734.227.958
Đầu tư vào Công ty liên doanh				1.020.246.000			1.020.246.000
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái (1) (2)	Bắc Kạn	20,40%	50,00%	1.020.246.000	20,40%	50,00%	1.020.246.000
Cộng				11.754.473.958			11.754.473.958

16.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
+ Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI (*)	35.438.345.640	-	35.438.345.640	-
+ Công ty Cổ phần Liên hiệp Ô tô THADICO (1)	105.000.000	-	105.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Phát triển Thương mại Vĩnh Nguyên (3)	6.700.000.000	-	6.700.000.000	-
Cộng	42.243.345.640	-	42.243.345.640	-

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư khác:

(*) Theo Quyết định số 1922/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin để cổ phần hóa, tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần vào ngày 05/10/2015, Tổng Công ty đã thực hiện danh giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và Xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần.

(1) Các khoản đầu tư gián tiếp vào các Công ty liên doanh, liên kết thông qua các Công ty con

(2) Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico đã thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh với số tiền thực góp là 562.602.646 đồng. Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa ngày 30/06/2014, Công ty thực hiện danh giá lại khoản đầu tư tăng lên 457.643.354 đồng. Căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái và tình hình thực tế là Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái đang làm thủ tục phá sản. Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico đã trích lập khoản dự phòng đầu tư vào Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái số tiền là 1.020.246.000 đồng.

(3) Đây là khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Thung mai Việt Nam. Theo hợp đồng này, Công ty Địa ốc và Khoáng sản chịu trách nhiệm góp vốn bằng tiền mặt để Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Thung mai Việt Nam thực hiện thủ tục pháp lý để có được quyết định giao đất, giấy phép xây dựng, sau khi có Giấy phép đầu tư xây dựng Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV chịu trách nhiệm dựng ra xây dựng dự án. Tiền độ hoàn thành các thủ tục pháp lý được quy định trong hợp đồng nêu trên là từ 8 tháng đến 10 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2019, các bên liên quan chưa hoàn thiện các thủ tục pháp lý thực hiện dự án nêu trên.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	825.164.898.841	825.164.898.841	956.393.670.575	956.393.670.575
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Tây Bắc	19.799.633.218	19.799.633.218	4.724.226.904	4.724.226.904
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	6.101.562.668	6.101.562.668	1.387.551.900	1.387.551.900
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	48.035.620.501	48.035.620.501	54.114.529.504	54.114.529.504
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư Tây Bắc	22.617.475.109	22.617.475.109	36.758.584.132	36.758.584.132
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	-	1.646.622.122	1.646.622.122
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát Triển Công nghệ Hợp Lực	7.671.585.872	7.671.585.872	12.434.456.747	12.434.456.747
- Công ty TNHH XNKTM Quang Thành Đạt	7.592.653.909	7.592.653.909	7.860.218.902	7.860.218.902
- Công ty CP XNK Than - Vinacomin (COALIMEX)	31.817.012.702	31.817.012.702	38.578.688.565	38.578.688.565
- Công ty CP Công nghệ Mỏ và Luyện Kim Việt Nam	19.106.915.264	19.106.915.264	29.592.369.272	29.592.369.272
- Công ty CP Cơ khí và Lắp máy Việt Nam	39.134.591.413	39.134.591.413	96.280.272.570	96.280.272.570
- Phải trả các đối tượng khác	623.287.848.185	623.287.848.185	673.016.149.957	673.016.149.957
Phải trả người bán là các bên liên quan	83.316.251.211	83.316.251.211	57.294.542.488	57.294.542.488
<i>(Chi tiết xem tại thuyết minh số 34)</i>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Giảm do thanh lý Công ty con	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	286.275.968.443	442.664.001.610	512.334.867.453	9.351.198.593	207.253.904.007
- Thuế giá trị gia tăng	14.632.404.880	42.221.016.162	41.412.949.276	2.493.043.098	12.947.428.668
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.705.069.568	15.234.419.248	37.628.152.358	-	15.311.336.458
- Thuế thu nhập cá nhân	1.486.007.250	1.033.494.588	2.060.678.297	40.896.189	417.927.352
- Thuế tài nguyên	26.943.614.760	205.811.410.291	171.669.576.752	5.192.576.981	55.892.871.318
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	126.057.448	7.023.190.978	6.915.610.910	-	233.637.516
- Các loại thuế khác	1.083.370.921	5.723.320.043	5.638.236.793	1.083.370.921	85.083.250
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	204.299.443.616	165.617.150.300	247.009.663.067	541.311.404	122.365.619.445
Phải thu	4.758.878	485.440	12.831.604	-	17.105.042
- Thuế thu nhập cá nhân	2.793.778	215.440	-	-	2.578.338
- Thuế tài nguyên	270.000	270.000	5.250.676	-	5.250.676
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.695.100	-	7.580.928	-	9.276.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	47.942.682.007	48.118.809.452
- Chi phí lãi vay	25.701.385.157	26.083.575.002
- Phí sử dụng tài liệu	12.658.636.999	12.658.636.999
- Phí cấp quyền khai thác	3.464.345.561	3.377.521.787
- Các khoản trích trước khác	6.118.314.290	5.999.075.664
Dài hạn	-	-

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	4.922.045.726	4.148.941.147
- Dự phòng sửa chữa TSCĐ định kỳ	4.922.045.726	4.148.941.147
Dài hạn	16.742.265.015	18.908.887.149
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	10.824.590.933	12.297.826.181
- Dự phòng phải trả khác	5.917.674.082	6.611.060.968
Cộng	21.664.310.741	23.057.828.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	504.304.719.896	76.690.423.298
- Kinh phí công đoàn	1.876.419.546	824.279.635
- Bảo hiểm xã hội	1.139.837.824	253.301.703
- Bảo hiểm y tế	191.135.250	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	84.464.882	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	5.317.552.734
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.500.141.902	24.753.187.375
- Các khoản phải trả phải nộp khác	478.512.720.492	45.542.101.851
+ Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Tây Hồ	360.000.000.000	-
+ Các khoản phải nộp về Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	70.290.425.618	-
+ Quỹ thăm dò mỏ Nhà Rùa	-	7.005.198.541
+ Kinh phí đền bù DAMR NCS mỏ tuyển	-	15.129.555.910
+ Phải trả Công ty Điện lực Lào Cai tiền điện	2.696.041.506	2.083.001.594
+ Phải trả khác	45.526.253.368	21.324.345.806
Dài hạn	2.456.968.467	2.515.468.467
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	630.798.800	213.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.826.169.667	2.302.468.467
Cộng	506.761.688.363	79.205.891.765
Trong đó: Phải trả, phải nộp khác các Bên liên quan	70.290.425.618	-
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.456.858.978.173	1.456.858.978.173	2.311.719.962.964	2.587.368.843.023	1.732.507.858.232	1.732.507.858.232
- Vay ngắn hạn	1.200.464.848.389	1.200.464.848.389	2.301.548.708.880	2.395.714.606.025	1.294.630.745.534	1.294.630.745.534
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	256.394.129.784	256.394.129.784	10.171.254.084	191.654.236.998	437.877.112.698	437.877.112.698
Vay dài hạn	2.338.250.980.266	2.338.250.980.266	287.684.469.396	26.658.381.935	2.077.224.892.805	2.077.224.892.805
- Vay dài hạn	2.328.862.048.609	2.328.862.048.609	287.684.469.396	24.311.149.019	2.065.488.728.232	2.065.488.728.232
- Nợ thuê tài chính dài hạn	9.388.931.657	9.388.931.657	-	2.347.232.916	11.736.164.573	11.736.164.573
Cộng	3.795.109.958.439	3.795.109.958.439	2.599.404.432.360	2.614.027.224.958	3.809.732.751.037	3.809.732.751.037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn :

Vay ngắn hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
1. Công ty mẹ (Văn phòng Tổng Công ty)				
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		Thả nổi có điều chỉnh	70.752.383.300	100.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN- Chi nhánh SGD3		Thả nổi có điều chỉnh	290.346.302.000	299.999.346.795
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm (3)		Thả nổi có điều chỉnh	100.000.000.000	99.473.511.074
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô		Thả nổi có điều chỉnh	30.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		Thả nổi có điều chỉnh	239.011.171.760	399.961.309.319
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Long Biên		Thả nổi có điều chỉnh	200.000.000.000	98.657.638.131
- Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - CN Hà Nội		Thả nổi có điều chỉnh	40.000.000.000	39.826.007.520
2. Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico				
- Ông Mai Văn Thành	10,5%	Tín chấp	-	1.000.000.000
- Bà Nguyễn Thị Chúc	10,5%	Tín chấp	-	3.250.000.000
- Bà Phạm Thị Phương	9,0%	Tín chấp	900.000.000	1.800.000.000
3. Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	6,5%	Tài sản	-	12.102.700.183
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Giao Dịch	7,2%	Tín chấp	-	7.516.315.897
4. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico				
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Cao Bằng	7,5%	Tài sản	3.454.991.329	5.239.614.350
5. Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng		Thả nổi có điều chỉnh	226.000.000.000	225.804.302.265
Cộng			1.200.464.848.389	1.294.630.745.534

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn :

Vay dài hạn	Năm đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
I. Vay dài hạn					
1. Công ty mẹ					
- Văn phòng Tổng Công ty					
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Long Biên	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	858.207.124.795	810.891.065.365
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô	2019	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội	2028	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	199.999.998.505	199.999.998.505
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	2028	8,55%	Tài sản đảm bảo	333.997.634.049	204.146.134.049
- Công ty Mô tuyển đồng Sin Quyền					
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	9.677.758.000	12.077.794.000
- Công ty Luyện đồng Lào Cai					
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào Cai	2019	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	11.150.293.775	1.400.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai	2019	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	10.357.303.416	13.244.406.435
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	3.241.265.773	3.600.265.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp)

Vay dài hạn (tiếp)	Năm đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2019	01/01/2019
				VND	VND
3. Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico					
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	2020	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	596.250.000	795.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào Cai	2020	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	3.646.272.000	4.051.432.000
4. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico					
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Cao Bằng	2021	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	2.500.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Cao Bằng	2022	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	3.325.000.000	3.928.100.000
5. Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	2030	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	385.600.000.000	429.000.000.000
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (USD)	2027	3,5%	Tài sản đảm bảo	757.419.380.614	801.139.265.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết liên quan đến các thuê tài chính

Vay dài hạn (tiếp)	Năm đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
6. Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico					
Ngân hàng Công thương - CN Cao Bằng					
+ Hợp đồng số 376	2021	10,0%	Bảo lãnh	1.308.489.828	1.599.265.330
+ Hợp đồng số 332 - Giấy nhận nợ 02	2019	8,2%	Bảo lãnh	-	1.000.000.000
+ Hợp đồng số 331	2019	9,0%	Bảo lãnh	299.763.750	345.881.250
Bà Phạm Thúy Nga	2019	9,0%	Tín chấp	800.000.000	800.000.000
Cộng				2.582.126.534.505	2.501.018.608.014
II. Nợ thuê tài chính dài hạn					
	Năm đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
1. Văn phòng Tổng Công ty					
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	12.518.575.545	14.083.397.489
Cộng				12.518.575.545	14.083.397.489
Tổng cộng				2.594.645.110.050	2.515.102.005.503
Trong đó:					
- Đến hạn trả trong 12 tháng				256.394.129.784	437.877.112.698
- Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				2.338.250.980.266	2.077.224.892.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư	Chênh lệch đánh	Quỹ khác thuộc	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận	Lợi ích cổ đông	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	giá lại tài sản	chủ sở hữu	phát triển	sau thuế	không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND	chưa phân phối	VND	VND
01/01/2018	2.000.000.000.000	(15.788.989.765)	432.552.638	5.594.895.606	234.351.233.788	386.533.099.102	2.611.122.791.369
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	16.201.750.000	16.201.750.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	84.552.831.120	89.773.551.522	174.326.382.642
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(126.000.000.000)	(74.970.000.000)	(200.970.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(24.791.656.275)	-	(24.791.656.275)
- Trích thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(427.250.000)	-	(427.250.000)
- Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	-	-	(12.209.986.076)	(12.209.986.076)
- Giảm do thanh lý các công ty con	-	-	-	-	-	3.924.155.771	3.924.155.771
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	2.511.638.219	1.148.274.338	3.659.912.557
31/12/2018	2.000.000.000.000	(15.788.989.765)	432.552.638	5.594.895.606	170.196.796.853	410.400.844.657	2.570.836.099.988
01/01/2019	2.000.000.000.000	(15.788.989.765)	432.552.638	5.594.895.606	170.196.796.853	410.400.844.657	2.570.836.099.988
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	7.400.000.000	7.400.000.000
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	23.376.370.280	(12.846.807.654)	10.529.562.626
- Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	(50.000.000.000)	-	(50.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(18.322.885.001)	-	(18.322.885.001)
- Trích thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(290.550.000)	-	(290.550.000)
- Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	(16.158.153.278)	(16.158.153.278)
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	6.855.595.425	(2.427.915.020)	4.427.680.405
30/06/2019	2.000.000.000.000	(15.788.989.765)	432.552.638	5.594.895.606	131.815.327.557	386.367.968.705	2.508.421.754.740

(*): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 716/NQ-VIMICO ngày 28/03/2019 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	1.961.179.000.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	38.821.000.000	38.821.000.000
Cộng	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

23.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

23.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2019 CP	01/01/2019 CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000.000	200.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- USD	759,82	773,02
- CNY	206,77	206,77
Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	24.613.402.461	24.613.402.461

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu	2.597.863.767.928	2.647.618.680.337
+ Doanh thu bán hàng	346.504.199	572.333.905.177
+ Doanh thu bán thành phẩm	2.534.089.634.744	2.021.036.079.382
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	63.427.628.985	54.248.695.778
Cộng	2.597.863.767.928	2.647.618.680.337
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh số 34)	973.828.987.946	616.598.573.382

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Giá vốn của hàng bán	221.615.241	854.342.691.361
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.291.418.873.142	1.243.542.306.032
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40.533.320.020	48.934.643.831
Cộng	2.332.173.808.403	2.146.819.641.224

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.241.862.669	2.881.351.721
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.679.092	2.463.168
- Lãi chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	4.691.783.815
- Lãi bán các khoản đầu tư	34.445.575.990	-
Cộng	36.691.117.751	7.575.598.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	142.101.131.200	101.825.118.673
- Dự phòng tổn thất đầu tư	-	478.220.877
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	556.536.660	337.720
- Lỗ chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.662.297	9.357.426.318
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	322.903.627	743.877.782
- Chi phí tài chính khác	20.512.922	165.982.344
Cộng	143.002.746.706	112.570.963.714

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	115.678.848.128	175.146.142.272
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.333.972.085	1.885.065.432
- Chi phí nhân công	32.569.860.431	46.439.339.284
- Dụng cụ đồ dùng văn phòng	617.250.509	543.899.475
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.041.777.914	6.662.893.800
- Thuế, phí và lệ phí	631.519.928	25.955.042.930
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.909.059.243	5.814.196.423
Chi phí khác bằng tiền	64.575.408.018	87.845.704.928
Các khoản chi phí bán hàng	21.090.302.575	26.013.698.855
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127.972.804	64.599.624
- Chi phí nhân công	1.792.303.020	2.293.192.073
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	163.636.369
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.558.409.296	23.203.712.348
Chi phí khác bằng tiền	611.617.455	288.558.441
Cộng	136.769.150.703	201.159.841.127

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	312.945.263	9.304.669.747
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	14.921.473.985	26.888.659.937
Cộng	15.234.419.248	36.193.329.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/06/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/06/2018</u>
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.376.370.280	90.859.844.954
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.376.370.280	90.859.844.954
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	200.000.000	200.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>117</u>	<u>454</u>

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/06/2019</u> VND	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/06/2018</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.990.809.629.741	1.263.787.023.003
Chi phí nhân công	255.372.008.452	256.504.347.598
Chi phí khấu hao tài sản cố định	213.811.758.841	192.765.242.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	236.214.681.976	217.370.189.373
Chi phí khác bằng tiền	580.440.293.555	560.807.817.309
Cộng	<u>3.276.648.372.565</u>	<u>2.491.234.619.475</u>

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định rằng, hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

34.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Mua hàng từ bên liên quan			
- Tổng công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ	Cùng Tập đoàn	72.998.611.629	
- Công ty CP Vật tư -TKV	Cùng Tập đoàn	337.367.800	13.266.515.195
- Công ty CP Vật tư mỏ địa chất - Vimico	Cùng Tập đoàn	56.025.000	-
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	219.090.909	-
- Công ty CP Đá quý và Vàng Hà Nội	Công ty liên kết	-	347.287.500
- Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	7.151.811.622	844.803.200
- Công ty CP Than cao sơn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	437.682.500	214.128.500
- Công ty tuyển Than Cửa Ông - Vimico	Cùng Tập đoàn	1.146.222.840	-
- Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.075.000.000	-
- Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.569.979.698	-
- Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	419.293.000	-
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng Tập đoàn	2.333.708.669	-
- Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	7.109.338.799	-
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	6.669.581.049	3.681.131.073
- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	248.788.000
- Công ty CP công nghiệp ô tô	Cùng Tập đoàn	2.967.773.606	-
- Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng Tập đoàn	3.212.035.740	-
- Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn	-	76.082.500
- Viện khoa học và công nghệ mỏ- Luyện kim	Cùng Tập đoàn	2.947.112.727	11.604.376.235
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Cùng tập đoàn	12.924.097.173	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	14.750.187.187	-
- Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VV MI	Cùng tập đoàn	17.226.462.036	-
- Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	1.651.717.748
- Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng - Vimico	Cùng tập đoàn	146.680.000	-
- Trường Quản trị kinh doanh	Cùng Tập đoàn	2.557.000	-
- Công ty Cổ phần XNK than Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	31.478.330.317
- Công ty CP Du lịch và Thương mại - VINACOMIN	Liên kết của Tập đoàn	12.099.630.760	-
- Trường Cao đẳng Nghề than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	107.252.500	-
- Tạp chí than - khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	60.000.000	35.000.000
Cộng		167.967.502.245	63.448.160.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

34.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu với các bên liên quan			
- Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	Công ty mẹ	510.542.233.648	134.179.675.032
- Công ty CP Chế tạo Máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	463.279.954.298	482.407.188.100
- Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ- Vinacomin	Cùng tập đoàn	6.800.000	
- Công ty TNHH MTV Môi trường	Cùng Tập đoàn	-	11.710.250
Cộng		973.828.987.946	616.598.573.382
Cổ tức đã phân phối			
- Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng Sản Việt Nam	Công ty mẹ	49.029.475.000	123.554.277.000
		49.029.475.000	123.554.277.000

34.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	106.800.000	239.707.965.584
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	-	-
- Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	89.777.318.474	130.840.101.301
- Công ty Than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	-	-
- Công ty CP Địa chất và Khoáng Sản - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	108.700.094	108.700.094
Cộng		89.992.818.568	370.656.766.979
Phải thu khác			
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	-	630.198.679
		-	630.198.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

34.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty tư vấn QLDA - Tập đoàn TKV	Cùng Tập đoàn	-	574.204.054
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	3.229.219.969	-
- Công ty CP Du lịch và TM - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	29.667.000	1.387.551.900
- Công ty CP Tin học Công nghệ	Cùng Tập đoàn	76.682.380	76.682.380
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa Chất mỏ	Cùng Tập đoàn	20.185.796.613	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Than	Cùng Tập đoàn	31.817.012.702	38.578.688.565
- Công ty Than Mạo Khê-TKV	Cùng Tập đoàn	2.567.079.536	-
- Công ty CP Vận tải và Đưa đón thợ mỏ	Cùng Tập đoàn	-	173.152.484
- Công ty Thăm dò Khai thác Khoáng sản 109	Cùng Tập đoàn	-	324.624.047
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	-	1.646.622.122
- Công ty CP Công nghiệp ô tô	Cùng Tập đoàn	3.264.550.967	-
- Viện khoa học Công nghệ mỏ	Cùng Tập đoàn	4.125.658.957	2.505.371.995
- Công ty CP Vật tư -TKV	Cùng Tập đoàn	742.358.980	10.333.316.934
- Công ty CP Than Đèo Nai	Cùng Tập đoàn	-	323.400.000
- Công ty CP Sắt Thạch Khê	Cùng Tập đoàn	-	-
- Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.366.913.685	-
- Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VV MI	Cùng tập đoàn	6.495.585.033	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	-	284.913.200
- Trung tâm Cấp cứu mỏ TKV	Cùng Tập đoàn	-	363.550.000
- Tạp chí than - khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	66.000.000	44.000.000
- Công ty CP Địa chất và Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	718.671.413	635.589.307
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng tập đoàn	3.229.219.969	-
- Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN	Cùng Tập đoàn	767.902.657	23.801.000
- Viện Khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.231.591.803	-
- Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	77.715.500	19.074.500
- Công ty Thăm dò Khai thác Khoáng sản 109 Sơn Dương	Cùng Tập đoàn	324.624.047	-
Cộng		83.316.251.211	57.294.542.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

34.2 SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán			
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ	Cùng tập đoàn	-	3.492.673.797
- Công ty CP Than Vàng danh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	11.777.700	-
- Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng tập đoàn	80.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường	Cùng tập đoàn	2.729.043.534	-
- Công ty TNHH Than Nam Mẫu - TKV	Cùng tập đoàn	345.041.886	-
- Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng - Vimico	Cùng tập đoàn	540.000.000	-
- Công ty Than Thống Nhất	Cùng tập đoàn	1.348.050.000	-
- Viện Khoa học công nghệ Mỏ - Luyện kim	Cùng tập đoàn	170.496.786	-
Cộng		85.144.409.906	3.492.673.797
Người mua trả tiền trước			
- Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	159.575.901.730	169.935.633
- Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Tây bắc	Cùng tập đoàn	463.166.967	-
		160.039.068.697	169.935.633
Phải trả khác ngắn hạn			
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản	Công ty mẹ	70.290.425.618	-
Cộng		70.290.425.618	-

34.3 THU NHẬP CỦA BAN GIÁM ĐỐC

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tổng thu nhập của ban Tổng giám đốc và HĐQT	849.741.652	1.424.662.000
- Tiền lương, phụ cấp	849.741.652	786.000.000
- Tiền thưởng	-	638.662.000

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30/06/2019 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. THÔNG TIN KHÁC

Theo phán quyết của Viện trọng tài Thái Lan ngày 23/05/2014, và tòa án Tối cao Thái Lan ngày 13/07/2017: Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico phải trả khoản tiền là 13.785.678,05 USD bao gồm khoản tiền nợ gốc là 9.030.000 USD và phần lãi vi phạm với số tiền là 4.755.678,05 USD cho Ngân hàng Eximbank Thái Lan. Khoản tiền gốc vay là khoản tiền Ngân hàng Eximbank Thái Lan giải ngân cho Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái. Ngày 30/12/2014, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 2388/QĐ-TTg về phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin. Theo đó, Tổng Công ty - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin sẽ thực hiện nghĩa vụ vật chất liên quan đến phán quyết của Viện trọng tài Thái Lan, Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico tiếp tục thực hiện nghĩa vụ pháp lý với tư cách là cổ đông góp vốn của Công ty liên doanh, thực hiện kháng nghị vụ kiện lên Tòa án Thái Lan và Tòa án Việt Nam (trong trường hợp phán quyết của Trọng tài Thái Lan và được Tòa án Thái Lan công nhận và chuyển sang Việt Nam để thực hiện), thực hiện các quyền, nghĩa vụ pháp lý liên quan phát sinh theo vụ kiện.

Theo Quyết định số 1498/QĐ-TKV ngày 03/08/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về “Phê duyệt Quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin tại thời điểm chính thức chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tại thời điểm 05/10/2015” và Biên bản bàn giao Tổng Công ty Khoáng sản TKV - Vinacomin chuyển đổi thành Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (thời điểm ngày 05/10/2015) vào ngày 15/08/2018. Đối với vụ kiện của Ngân hàng Eximbank Thái Lan: Ban chỉ đạo cổ phần hóa các doanh nghiệp thuộc TKV, người đại diện phần vốn của TKV tại Tổng Công ty thực hiện và chỉ đạo các đơn vị liên quan thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công thương tại Công văn số 3769/BCT-TC ngày 15/05/2018 và các văn bản liên quan.

Theo Quyết định số 01/2019/VKDTM - ST ngày 12/07/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên về Quyết định xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài. Ngày 11 và 12/07/2019, tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã mở phiên họp sơ thẩm công khai, xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của trọng tài nước ngoài đối với hồ sơ thụ lý số 02/2018/TLST-VKDTM ngày 01/08/2018. Theo bản án sơ thẩm này, tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã ra quyết định:

- Không chấp nhận yêu cầu của Export - Import Bank of Thái Lan (tên viết tắt “Eximbank Thái Lan”) về việc yêu cầu công nhận cho thi hành tại Việt Nam theo Phán quyết trọng tài được ban hành bởi trung tâm trọng tài Thái Lan;
- Không công nhận và cho thi hành Phán quyết trọng tài mang hai số: 108/2555 (vụ màu đen) và 47/2557 (vụ màu đỏ), ban hành ngày 23/05/2014 của Trung tâm Trọng tài Thái Lan;

Đối với chi phí cấp quyền khai thác của các mỏ cho giai đoạn từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013, căn cứ vào Công văn số 723/TTg - KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, Chính phủ đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong thời gian này cho đến khi Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyết định về việc thu tiền nên Tổng Công ty chưa phản ánh chi phí cấp quyền khai thác của giai đoạn này.

Đối với Chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng được phương án hoàn nguyên. Hiện tại do Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam chưa có văn bản hướng dẫn và phân bổ chi phí hoàn nguyên của các mỏ đã khai thác và hầu hết các mỏ thuộc Tổng Công ty đang nghiên cứu, xây dựng dự toán chi phí hoàn nguyên nên Tổng Công ty tạm chưa ghi nhận các khoản chi phí này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

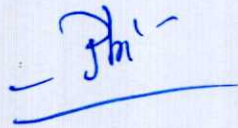
37. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tổng Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

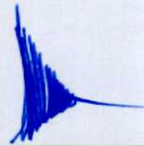
38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Tổng Công ty đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019



Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Viên
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc



HÀ NỘI